VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Thực hiện T9/2017	Ước thực hiện T10/2017	Ước thực hiện 10T/2017	Ước thực hiện T10/2017 so với T9/2017 (%)	Ước thực hiện T10/2017 so với T10/2016 (%)	Ước thực hiện 10T/2017 so với 10T/2016 (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH Nghìn hành khách	**1 361,54**	**1 366,07**	**14 070,84**	**100,33**	**108,35**	**109,31**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước						
Ngoài nhà nước	1 361,54	1 366,07	14 070,84	100,33	108,35	109,31
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-		-		
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	1 251,60	1 253,09	12 887,17	100,12	107,23	108,60
Đường sông	109,94	112,98	1 183,67	102,77	122,54	117,73
Đường biển	-	-		-		
B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH Nghìn HK.Km	**152 395,4**	**153 256,8**	**1 583 343,0**	**100,57**	**110,41**	**112,76**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước						
Ngoài nhà nước	152 395,4	153 256,8	1 583 343,0	#REF!	110,41	112,76
Khu vực đầu tư nước ngoài						
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	152 292,6	153 151,4	1 582 430,0	100,56	110,39	112,75
Đường sông	102,9	105,4	913,0	102,44	132,74	130,83
Đường biển	-	-		-	-	-

VẬN TẢI HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Thực hiện T9/2017	Ước thực hiện T10/2017	Ước thực hiện 10T/2017	Ước thực hiện T10/2017 so với T9/2017 (%)	Ước thực hiện T10/2017 so với T10/2016 (%)	Ước thực hiện 10T/2017 so với 10T/2016 (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ - Nghìn tấn	**1 940,16**	**1 963,19**	**17 395,51**	**101,19**	**125,21**	**112,46**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	21,24	21,57	222,28	101,55	98,45	76,19
Ngoài nhà nước	1 918,92	1 941,62	17 173,23	101,18	125,59	113,16
Khu vực đầu tư nước ngoài						
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	647,13	668,02	6 692,79	103,23	110,34	104,02
Đường sông	376,74	386,55	3 987,78	102,60	101,75	102,24
Đường biển	916,29	908,62	6 723,94	99,16	155,96	130,75
B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ - Nghìn tấn.Km	**771 000,95**	**781 502,05**	**6 740 982,78**	**101,36**	**133,48**	**114,20**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	2 505,54	2 680,00	23 482,00	106,96	93,73	84,75
Ngoài nhà nước	768 495,41	778 822,05	6 717 500,78	101,34	133,68	114,34
Khu vực đầu tư nước ngoài						
Phân theo ngành vận tải	**771 000,95**	**781 502,05**	**6 740 982,78**			
Đường bộ	36 608,36	37 507,76	348 888,66	102,46	120,46	100,06
Đường sông	47 708,18	48 729,82	514 916,22	102,14	100,46	106,92
Đường biển	686 684,41	695 264,47	5 877 177,90	101,25	137,45	115,87